

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BAO BÌ VÀ VẬN TẢI THÀNH ĐẠT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BAO BÌ VÀ VẬN TẢI THÀNH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DAT TRANSPORT AND PACKAGING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH DAT PRO AND TRANSPORT

2. Mã số doanh nghiệp: 0108800717

3. Ngày thành lập: 27/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6 Tổ 6 đường Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982059111

Fax:

Email: Thanhdatpro2019@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931(Chính)
2.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
3.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
4.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
5.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
6.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
7.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
8.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
9.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng (trừ hoạt động đấu giá ô tô)	4511

10.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động - Bảo dưỡng thông thường - Sửa chữa thân xe - Sửa chữa các bộ phận của ô tô - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn - Sửa tấm chắn và cửa sổ - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô - Sửa chữa, bơm và săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế - Xử lý chống gỉ - Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất	4520
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá phụ tùng)	4530
12.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)	4541
13.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
14.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)	4543
15.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện)	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện)	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng, quặng uranium và thorium)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn xi măng - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, véc ni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
28.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Bán buôn gỗ các loại, pallet	4690
29.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
30.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
31.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
32.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	4723

33.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
34.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
35.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện)	4741
36.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện)	4742
37.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
38.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
39.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
40.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
41.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
42.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
43.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)	4764
44.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
45.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thuốc)	4772

46.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức mỹ nghệ, bạc, đá quý và bán đá quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ kính thuốc) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
47.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
48.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
49.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
50.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
51.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
53.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không)	5224
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ logistics - Hoạt động của đại lý bán vé máy bay	5229
55.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
56.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
57.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630

58.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: - Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình	5911
59.	Đại lý du lịch	7911
60.	Điều hành tua du lịch	7912
61.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299
63.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
64.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
65.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
66.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
67.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
68.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
69.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
70.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
71.	Sản xuất đường	1072
72.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
73.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
74.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
75.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
76.	Sản xuất rượu vang	1102
77.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
78.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
79.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
80.	Sản xuất sợi	1311
81.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
82.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
83.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
84.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
85.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
86.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
87.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
88.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

89.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
90.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
92.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
93.	In ấn	1811
94.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
95.	Sao chép bản ghi các loại	1820
96.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
97.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
98.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
99.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
100.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
101.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
102.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
103.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
104.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
105.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
106.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
107.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
108.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
109.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
110.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
111.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
112.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
113.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
114.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
115.	Đúc sắt, thép	2431
116.	Đúc kim loại màu	2432
117.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
118.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
119.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
120.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
121.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
122.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

123.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
124.	Sản xuất đồng hồ	2652
125.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
126.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
127.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
128.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
129.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
130.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
131.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
132.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
133.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
134.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
135.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
136.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
137.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
138.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
139.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
140.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
141.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
142.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
143.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
144.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
145.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
146.	Sản xuất máy luyện kim	2823
147.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
148.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
149.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
150.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
151.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
152.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
153.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
154.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
155.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
156.	Sản xuất nhạc cụ	3220

157.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
158.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
159.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
160.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
161.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
162.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
163.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
164.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
165.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
166.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
167.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
168.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
169.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
170.	Thu gom rác thải độc hại (trừ loại Nhà nước cấm)	3812
171.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
172.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (trừ loại Nhà nước cấm)	3822
173.	Tái chế phế liệu	3830
174.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
175.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
176.	Bán buôn đồ uống	4633
177.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
178.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
179.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
180.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
181.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
182.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
183.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
184.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
185.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản,	6810

186.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản	6820
187.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
188.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
189.	Quảng cáo	7310
190.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
191.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
192.	Cho thuê xe có động cơ	7710
193.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
194.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
195.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
196.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
197.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
198.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
199.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
200.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
201.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
202.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
203.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
204.	Dịch vụ đóng gói	8292
205.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
206.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
207.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
208.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (loại trừ hoạt động đấu giá)	4789
209.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý	4610
210.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
211.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221

212.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá - Hoạt động bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5225
213.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
214.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
215.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
216.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
217.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
218.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
219.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
220.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
221.	Sản xuất giày, dép	1520
222.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
223.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
224.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
225.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
226.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
227.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
228.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
229.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
230.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
231.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
232.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
233.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
234.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
235.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
236.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
237.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

6. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 20/11/1985 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036185008090

Ngày cấp: 08/03/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu 2, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu 2, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/11/1985

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036185008090

Ngày cấp: 08/03/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu 2, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu 2, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội